TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2015/HNGĐ-PT
Ngày: 17/12/2015
V/v: Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hưng Bính.

Các Thẩm phán: Ông Trần Tịnh và bà Nguyễn Thị Diếp.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng Anh, cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Lê Xuân Phúc, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16, 17/12/2015 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 12/2015/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2015 về việc Xin ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/HNGĐ-ST ngày 22/9/2015 của Toà án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 115/2015/QĐPT-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2015, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Lương D

Địa chỉ: 19 Nguyễn Đình X, Tổ 10, phường P B, thị xã H T, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt

- *Bị đơn*: Anh Võ Hữu T

Địa chỉ: 5A Nguyễn Đình X, Tổ 10, phường P B, thị xã H T, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Võ Hữu T: Luật sư Phạm Đình Hiệu, Văn phòng luật sư Hải Vân, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế.

Địa chỉ: 2/72 Tịnh Tâm, thành phố Huế. Có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị M

Địa chỉ: 5A Nguyễn Đình X, Tổ 10, phường P B, thị xã H T, Thừa Thiên Huế. Có mặt

2. Anh Lê Ngọc D, chị Nguyễn Thị Thu D1

Địa chỉ: 48 Lê H Ph, tổ 3, phường H C, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước. Chị Thu D1 có mặt, anh Dương vắng mặt.

3. Chị Nguyễn Thị Mỹ D2

Địa chỉ: Số 68, xóm 4, thôn N A, xã Ph T, Phú Vang, Thừa Thiên Huế. Có mặt

Do có kháng cáo của bị đơn – anh Võ Hữu T.

NHẬN THẤY:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phía nguyên đơn- chị Nguyễn Thị Lương D trình bày:

Chị D và anh T có quá trình quen biết, tìm hiểu sau đó tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 09/6/2004 tại UBND phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại nhà bố mẹ anh T. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được 01 người con chung là cháu Võ Nguyễn Nhật Ph, sinh ngày 03/3/2010. Nhưng kể từ sinh cháu Phương, không hiểu vì lý do gì mà anh T lại xa lánh, sống không chung thủy, không có trách nhiệm với vợ con nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân. Nay thấy tình cảm giữa mình với anh T đã hết nên chị D xin được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có một người con tên Võ Nguyễn Nhật Ph, sinh ngày 03/3/2010. Hiện nay cháu Phương đang sống với chị D nên chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phương đến tuổi trưởng thành. Yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con một tháng 1.500.000đ cho đến khi trưởng thành.

Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung yêu cầu giải quyết gồm:

- Thửa đất số 621-1, tờ bản đồ số 05, diện tích 137,76m^2 đất ở và tài sản gắn liền với đất tại tổ 05, phường Thủy Châu, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế giá trị 900.000.000đ.

- Thửa đất số 86-1, tờ bản đồ số 11, diện tích 126,5m^2 và tài sản gắn liền với đất tại tổ 04, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, giá trị 900.000.000đ.

- Thửa đất số 133-2, tờ bản đồ số 12, diện tích 301,0m^2 và tài sản gắn liền với đất tại tổ 10, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế: Chị D yêu cầu được chia một nữa diện tích thửa đất này.

Về công nợ: Vợ chồng không vay nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn - anh Võ Hữu T trình bày:

Quá trình quen biết và kết hôn đúng như chị D trình bày. Tuy nhiên mâu thuẫn vợ chồng là do sau này chị D sống không chung thủy, trong máy điện thoại của chị D có nhiều tin nhắn thể hiện tình cảm với người khác. Anh T cho rằng chị D ngày càng tiêu tiền nhiều, anh T nhiều lần nhắc nhở nhưng chị D không thay đổi. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh T đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh T đồng ý giao con tên là Võ Nguyễn Nhật Ph, sinh ngày 03/3/2010 cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi trưởng thành. Anh T cấp dưỡng một tháng 1.500.000đ cho đến khi trưởng thành.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung yêu cầu giải quyết gồm:

- Thửa đất số 621-1, tờ bản đồ số 5, diện tích 137,76m^2 đất ở và tài sản gắn liền với đất tại tổ 05, phường Thủy Châu, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, giá trị 900.000.000đ.

- Thửa đất số 86-1, tờ bản đồ số 11, diện tích 126,5m^2 và tài sản gắn liền với đất tại tổ 04, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, giá trị 900.000.000đ.

- Thửa đất số 133-2, tờ bản đồ số 12, diện tích 301,0m^2 và tài sản gắn liền với đất tại tổ 10, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế là tài sản chung của vợ chồng có nguồn gốc do mẹ anh Tlà bà Phạm Thị M tặng cho. Anh T là con trai cả trong gia đình nên thửa đất này sẽ dùng để làm nhà thờ. Anh T thanh toán lại bằng tiền cho chị D.

Quá trình hòa giải, anh Tlàm đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung gồm: 02 cây vàng, số tiền 379.000.000đ, tiền cho thuê 02 ngôi nhà 240.000.000đ, tiền cho hai người em của chị D mượn 4000USD. Anh T yêu cầu chia đôi mỗi người một nữa.

Sau khi anh T có đơn yêu cầu phản tố, ngày 10/4/2015 chị D có đơn yêu cầu không chấp nhận đối với 20 chỉ vàng, 4000USD và yêu cầu đưa tổng số tiền 779.000.000đ là tài sản chung vào giải quyết.

Sau khi có đơn bổ sung của chị D, anh Tcó yêu cầu là không đưa số tiền 400.000.000đ vào giải quyết vì số tiền đã thanh toán hết cho công nhân.

Về công nợ: Hiện tại vợ chồng không vay nợ ai.

Phía những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Phạm Thị M khai rằng: Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do bố mẹ chồng để lại. Sau đó, trong gia đình thống nhất làm thủ tục tặng cho vợ chồng anh T, chị D vì anh T là con trai trưởng, với điều kiện sau này xây nhà thờ để cúng

kỵ. Sau đó, bà M bỏ ra 790.000.000đ mua nhà và đất cho vợ chồng tại phường Thủy Châu; vợ chồng anh T, chị D mua thêm nhà và đất tại tổ 4, phường Phú Bài. Nay bà M đề nghị Tòa án cho anh T nhận thửa đất đang tranh chấp và tài sản gắn liền với đất. Anh T thanh toán lại tiền cho chị D và bà M không yêu cầu anh T thanh toán giá trị tài sản trên đất.

Vợ chồng anh Lê Ngọc D và chị Nguyễn Thị Thu D1 trình bày: Anh D và chị Thu D1 mượn vợ chồng anh T số tiền 3000USD, tương ứng 63.000.000đ. Sau đó đã trả cho chị Lương D nhiều lần, đến nay đã trả hết.

Chị Nguyễn Thị Mỹ D2 trình bày: Chị Mỹ D2 có mượn vợ chồng anh T, chị Lương D số tiền 1000USD, tương ứng gần 21.000.000đ để xây nhà. Sau đó chị đã trả trực tiếp bằng tiền mặt cho chị Lương D nhiều lần đến nay đã trả hết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn có ý kiến:

- Đối với thửa đất số 133-2, tờ bản đồ số 12, diện tích 301m^2 tại tổ 10, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy: Mặc dù nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của gia đình anh T tặng cho hai vợ chồng, nhưng đây là tài sản chung của vợ chồng nên chị D yêu cầu chia một phần hai diện tích đất.

- Đối với 20 chỉ vàng, 4000USD, 779.000.000đ. Đây là tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa chị D cung cấp 02 chứng từ giao dịch ngày 07/12/2012 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh thị xã Hương Thủy với số tiền 400.000.000đ để trả nợ cho Ngân hàng, anh T cũng thừa nhận số tài khoản trong 02 chứng từ là của chị D. Như vậy còn lại 379.000.000đ, 20 chỉ vàng, 4000USD chị D đã chi phí chữa bệnh cho anh T và thanh toán cho công nhân hết.

Tại phần tranh luận, chị D thống nhất rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền, vàng, đô la Mỹ; chỉ giải quyết thửa đất đang tranh chấp với điều kiện anh T thanh toán cho chị D 300.000.000đ thì chị D sẽ giao lại đất cho anh T.

Tại phiên tòa, bị đơn trình bày: Về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản là 02 thửa đất và tài sản gắn liền với đất đã thỏa thuận được nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận giữa anh T và chị D.

Đối với thửa đất số 133-2, tờ bản đồ số 12, diện tích 301,0m^2 tại tổ 10, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế: Mặc dù đây là tài sản chung của vợ chồng, nhưng về nguồn gốc thửa đất này là của gia đình anh T. Hiện tại chị D có nhà ở, không cần thiết sử dụng thửa đất này. Nay chị D yêu cầu chia một phần hai diện tích đất phía nguyên đơn không đồng ý.

- Đối với 20 chỉ vàng, 4000USD: Đây là tài sản chung của vợ chồng, quá trình chi tiêu sinh hoạt trong gia đình phải được sự đồng ý của anh T nên anh T không chấp nhận.

Đối với số tiền 779.000.000đ mà chị D đưa ra thì không chấp nhận, chỉ yêu cầu giải quyết số tiền 379.000.000đ, trong số tiền 379.000.000đ chỉ chấp nhận các chứng từ có chữ ký của anh T hoặc chi tiêu hợp lý từ ngày 16/9/2013 trở về sau là 119.000.000đ. Còn lại 260.000.000đ yêu cầu chia đôi một người được 130.000.000đ. Việc chị D cung cấp 02 chứng từ giao dịch ngày 07/12/2012 với số tiền 400.000.000đ phía bị đơn không chấp nhận vì tên khách hàng là anh Võ Hữu T chứ không phải tên chị Nguyễn Thị Lương D.

Tại phần tranh luận, nguyên đơn có ý kiến đồng ý rút yêu cầu chia tài sản chung là với số tiền 379.000.000đ, 20 chỉ vàng, 4000 USD; chỉ giải quyết thửa đất đang tranh chấp với điều kiện anh T được nhận toàn bộ thửa đất đang tranh chấp, nhưng không thanh toán tiền cho chị D

Tại bản án số 10/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Toà án nhân dân thị xã Hương Thủy đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 27; Điểm c khoản 2 Điều 192; Khoản 1 Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 219 và Điều 224 Bộ luật dân sự.

Áp dụng các Điều 55, 58, 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Lương D và anh Võ Hữu T.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị Lương D và anh Võ Hữu T: Giao cháu Võ Nguyễn Nhật Ph, sinh ngày 03/3/2010 cho chị Nguyễn Thị Lương D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Buộc anh Võ Hữu T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung một tháng số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu Ph đến tuổi trưởng thành. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu chia tài sản chung của anh Võ Hữu T là tiền thuê nhà.

- Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị Lương D và anh Võ Hữu T: Giao cho anh Võ Hữu T được quyền sử dụng thửa đất số 621-1, tờ bản đồ số 05, diện tích 137,76m^2 đất ở và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại tổ 05, phường Thủy Châu, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hiện nay bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất này do anh Võ Hữu T quản lý.

Giao cho chị Nguyễn Thị Lương D được quyền sử dụng thửa đất số 86-1, tờ bản đồ số 11,diện tích 126,5m^2 và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại tổ 04,

phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hiện nay bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất do chị D quản lý.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Lương D, tuyên xử: Giao cho anh Võ Hữu T được quyền sử dụng thửa đất số 133-2, tờ bản đồ số 12, diện tích 301,0m^2 và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại tổ 10, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị M không yêu cầu anh Võ Hữu T thanh toán giá trị tài sản trên thửa đất mà anh T được giao.

- Buộc anh Võ Hữu T phải thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị Lương D số tiền 162.500.000đ (Một trăm sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lệ phí định giá, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/10/2015, bị đơn- anh Võ Hữu T có đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng sau:

- Yêu cầu giải quyết số tài sản chung của vợ chồng là số tiền 379.000.000đ, 20 chỉ vàng 24K trị giá 62.000.000đ, 4000 USD trị giá 88.000.000đ. Sau khi khấu trừ đi các khoản, còn lại mỗi người được chia số tiền 205.000.000đ. Số tiền này khấu trừ vào số tiền 200.500.000đ mà án sơ thẩm buộc anh T thanh toán lại cho chị D, còn lại 4.500.000đ anh T hỗ trợ cho chị D, không yêu cầu trả lại.

- Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chỉnh sửa các thuật ngữ pháp lý trong bản án sơ thẩm tại trang 3 hàng 8 từ trên xuống "*Quá trình hòa giải anh Tlàm đơn bổ sung yêu cầu chia tài sản chung"* đề nghị chỉnh sửa thành "*Có đơn yêu cầu phản tố"* chứ không phải "*đơn bổ sung"*.

Đến ngày 17/11/2015 anh Võ Hữu T có yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết các vấn đề như sau:

Về số tiền 379.000.000đ anh T đã gửi vào tài khoản của cô Lương D, có biên nhận rõ ràng. Mục đích số tiền này dùng để làm nhà nhưng chưa làm. Nay anh T nhất trí khấu trừ các khoản gồm: Cô D trả nợ người khác là: 55.000.000đ; trả lương cho công nhân và quà tết là: 64.000.000đ; tổng cộng là: 119.000.000đ. Số tiền còn lại là: 260.000.000đ, chia đôi mỗi người một nửa là: 130.000.000đ.

Về số tiền ngoại tệ 4000 USD tương đương 88.000.000đ mà cô D đã lấy nợ từ hai người em; anh T yêu cầu chia đôi mỗi người được nhận 44.000.000đ.

Về số vàng 20 chỉ tương đương 62.000.000đ anh T yêu cầu chia đôi mỗi người được nhận 31.000.000đ.

Về số tiền 400.000.000đ mà cô D xuất trình tại Tòa án sơ thẩm để khấu trừ vào chi phí sinh hoạt, anh T không đồng ý. Vì tiền này gửi trên tài khoản đứng tên

anh T. Nếu không đưa vào thì anh T không yêu cầu chia, nếu đưa vào thì anh T yêu cầu chia.

Ngoài ra anh Tđều nhất trí như quyết định của bản án sơ thẩm.

XÉT THẤY:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Luật sư; kết quả tranh luận; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút một phần kháng cáo về yêu cầu chia 20 chỉ vàng thị trường và số tiền 400.000.000đ. Xét việc rút phần nội dung kháng cáo của anh T là hoàn toàn tự nguyện cần được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xét cần căn cứ khoản 3 Điều 260, Điều 265 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử phần nội dung kháng cáo mà anh T đã rút.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh có ý kiến: Quá trình giải quyết vụ từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng, không có vi phạm gì cần kiến nghị khắc phục.

Xét kháng cáo của anh Võ Hữu T về yêu cầu chia đôi số tiền 379.000.000đ và 4000 USD thấy rằng:

Về tỷ giá đô la Mỹ, tại các biên bản hòa giải do Tòa án cấp sơ thẩm lập vào các ngày 09/4/2015 và ngày 22/7/2015, anh T và chị Lương D đều thống nhất số tiền 4000 đô la Mỹ thành tiền Việt Nam là 80.000.000đ. Tại phiên tòa hôm nay anh T cũng tự nguyện chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xét cần chấp nhận như ý kiến của anh T là có cơ sở.

Xét về số tiền 379.000.000đ và số tiền 4000USD thành tiền Việt Nam là 80.000.000đ; Tổng cộng hai khoản là 459.000.000đ. Tại phiên tòa hôm nay, anh T đã thừa nhận trong 17 chứng từ do chị Lương D cung cấp có chín chứng từ chi tiền cho những người làm thuê trong đó có hai chứng từ chỉ có một mình chị D ký tên còn lại bảy chứng từ đều có ghi họ tên, chữ ký của anh T cụ thể: Anh T chấp nhận chị Lương D đã chi gồm: Ông Nguyễn Thanh Vân 2500 đô la tương đương số tiền Việt Nam là: 50.000.000đ; ông Võ Đức Hải số tiền 45.000.000đ; ông Nguyễn Duy Trung 3500 đô la tương đương số tiền Việt Nam là: 70.000.000đ; ông Trương Thế Thành số tiền 40.000.000đ; ông Nguyễn Thủy (Bình) số tiền 30.000.000đ; ông Phạm Văn Tuấn số tiền 40.000.000đ; ông Trần Văn Phong số tiền 40.000.000đ; ông Võ Thương số tiền 15.000.000đ và ông Lê Văn Sơn số tiền 60.000.000đ và số tiền anh T chấp nhận việc chị Lương D chi quà tết cho công nhân là 64.000.000đ. Tổng cộng là: 454.000.000đ.

Như vậy số tiền còn lại mà chị Lương D phải đưa vào tài sản chung để chia là: 459.000.000đ – 454.000.000đ = 5.000.000đ mỗi người được hưởng là 2.500.000đ.

Tổng cộng số tài sản (kể cả nhà đất) của anh T chị Lương D thành tiền là: 2.264.000.000đ; chia đôi mỗi người được hưởng là: 1.132.000.000đ

Như vậy về tài sản chung: Các đương sự được chia như sau:

Anh Võ Hữu T được hưởng các tài sản gồm:

Giao cho anh Võ Hữu T được quyền sử dụng thửa đất số 621-1, tờ bản đồ số 05, diện tích 137,76m^2 đất ở và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại tổ 05, phường Thủy Châu, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Trị giá: 900.000.000đ.

Giao cho anh Võ Hữu T được quyền sử dụng thửa đất số 133-2, tờ bản đồ số 12, diện tích 301,0m^2 và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại tổ 10, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo), trị giá 401.000.000đ.

Cộng hai khoản là: 1.301.000.000đ

Anh Tcó nghĩa vụ thanh toán cho chị Lương D số tiền 169.000.000đ.

Như vậy anh T thực hưởng là: (1.301.000.000đ – 169.000.000đ) = 1.132.000.000đ.

Chị Nguyễn Thị Lương D được hưởng các tài sản gồm:

Giao cho chị Nguyễn Thị Lương D được quyền sử dụng thửa đất số 86-1, tờ bản đồ số 11,diện tích 126,5m^2 và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại tổ 04, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Trị giá: 900.000.000đ.

Chị Lương D được sở hữu số tiền 5.000.000đ; số vàng 20 chỉ thành tiền 58.000.000đ. Cộng: 63.000.000đ;

Cộng các khoản trên là: 963.000.000đ. Chị Lương D được nhận số tiền do anh T bù chêch lệch về tài sản là: 169.000.000đ

Như vậy chị Lương D thực hưởng số tiền: (963.000.000đ + 169.000.000đ)= 1.132.000.000đ.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do có sửa án về phần chia tài sản chung nên phải sửa lại cho phù hợp với bản án phúc thẩm.

Chị Nguyễn Thị Lương D phải chịu các khoản án phí như sau:

- Án phí ly hôn : 200.000đ.

- Án phí về số tiền tài sản chung được chia 1.132.000.000đ là: 36.000.000đ + (332.000.000đ x 3%) = 45.960.000đ.

Tổng cộng số tiền án phí chị D phải chịu là: 46.160.000đ.

Anh Võ Hữu T phải chịu các khoản án phí như sau:

- Án phí cấp dưỡng nuôi con chung : 200.000đ.

- Án phí về số tiền tài sản chung được chia 1.132.000.000đ là:

36.000.000đ + (332.000.000đ x 3%) = 45.960.000đ.

Tổng cộng số tiền án phí anh Tphải chịu là: 46.160.000đ.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Về án phí phúc thẩm: Anh T không phải chịu. Tạm giữ số tiền tạm ứng án phí kháng cáo 200.000đ để bảo đảm thi hành án về số tiền án phí phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 131, khoản 3 Điều 260, Điều 265 khoản 1, khoản 2 Điều 275, khoản 2 Điều 276, khoản 6 điều 279 Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng Điều 55, Điều 58, Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Võ Hữu T; Sửa bản án dân sự sơ thẩm; Xử:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần nội dung kháng cáo mà anh Võ Hữu T đã rút về yêu cầu giải quyết đối với số tiền 400.000.000đ và số vàng 20 chỉ vàng thị trường.

Tổng cộng số tài sản (kể cả nhà đất) của anh Võ Hữu T, chị Nguyễn Thị Lương D thành tiền là: 2.264.000.000đ; chia đôi mỗi người được hưởng là: 1.132.000.000đ

Như vậy về tài sản chung: Các đương sự được chia như sau:

Anh Võ Hữu T được hưởng các tài sản gồm:

Giao cho anh Võ Hữu T được quyền sử dụng thửa đất số 621-1, tờ bản đồ số 05, diện tích 137,76m^2 đất ở và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại tổ 05, phường Thủy Châu, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Trị giá: 900.000.000đ.

Giao cho anh Võ Hữu T được quyền sử dụng thửa đất số 133-2, tờ bản đồ số 12, diện tích 301,0m^2 và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại tổ 10, phường

Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo), trị giá 401.000.000đ.

Cộng hai khoản là: 1.301.000.000đ.

Buộc anh Võ Hữu T phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Lương D số tiền: 169.000.000đ.

Như vậy anh T thực hưởng là: 1.132.000.000đ.

Chị Nguyễn Thị Lương D được hưởng các tài sản gồm:

Giao cho chị Nguyễn Thị Lương D được quyền sử dụng thửa đất số 86-1, tờ bản đồ số 11, diện tích 126,5m^2 và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại tổ 04, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Trị giá: 900.000.000đ.

Chị Lương D được sở hữu số tiền 5.000.000đ; 20 chỉ vàng thị trường thành tiền 58.000.000đ. Cộng: 63.000.000đ;

Tổng cộng các khoản trên là: 963.000.000đ. Chị Lương D được nhận số tiền do anh T bù chêch lệch về tài sản là: 169.000.000đ.

Như vậy chị Lương D thực hưởng số tiền: 1.132.000.000đ.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Nguyễn Thị Lương D phải chịu các khoản án phí như sau:

- Án phí ly hôn : 200.000đ.

- Án phí về số tiền tài sản chung được chia: 45.960.000đ.

Tổng cộng số tiền án phí chị D phải chịu là: 46.160.000đ. Được trừ các số tiền tạm ứng án phí đã nộp: 26.450.000đ (Biên lai thu tiền số: 3370 ngày 20/5/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế) và khoản tiền 10.000.000đ (Biên lai thu tiền số: 3520 ngày 14/4/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế). Số tiền chị D còn phải nộp là: 9.710.000đ.

+ Anh Võ Hữu T phải chịu các khoản án phí như sau:

- Án phí cấp dưỡng nuôi con chung : 200.000đ.

- Án phí về số tiền tài sản chung được chia: 45.960.000đ.

Tổng cộng số tiền án phí anh T phải chịu là: 46.160.000đ. Được trừ các số tiền tạm ứng án phí đã nộp: 9.562.500đ (Biên lai thu tiền số: 3404 ngày 28/7/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế) và khoản tiền 200.000đ (Biên lai thu tiền số: 3590 ngày 26/10/2015 của Chi cục thi hành án

dân sự thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế). Số tiền T còn phải nộp là: 36.397.500đ.

Về án phí phúc thẩm: Anh T không phải chịu. Tạm giữ số tiền tạm ứng án phí kháng cáo 200.000đ (biên lai thu số: 3590 ngày 26/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy) để bảo đảm thi hành án về án phí phải chịu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Hưng Bính

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh TT Huế;*
- *TAND TX Hương Thuỷ;*
- *Chi cụcTHA TX Hương Thuỷ;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu Tòa DS;*
- *Lưu HS.*